
常见易读错字表（表内全为正确读音）

A /

1.挨饿受冻 ái

2.狭隘 ài

B /

1.纵横捭阖 bǎi hé

11.投奔 bèn

2.稗官野史 bài

12.迸发 bèng

3.扳平 bān

13.包庇 bì

4.同胞 bāo

14.麻痹 bì

5.哺育 bǔ

15.刚愎自用 bì

6.剥皮 bāo（口语，bo 是书面语）

16.停泊 bó

7.薄纸 báo（用感官可以感知；口语；单用和用于短语）刻薄 bó（需要通过经验判断；书面语；用于合成词或成语）

17.濒临 bīn

8.并行不悖 bèi

18.针砭 biān

9.蓓蕾 bèi lěi

19.屏气 bǐng

10.奔波 bō

20.淡薄 bó

21.剥削 bō xuē

C /

1.粗糙 cāo

20.乘机 chéng

2.嘈杂 cáo

21.惩前毖后 chéng

3.参差 cēn cī

22.从容 cóng

4.差错 chā

23.驰骋 chěng

5.偏差 chā

24.鞭笞 chī

6.差距 chā

25.痴心妄想 chī

7.挫折 cuò

26.踟蹰 chí chú

8.痴呆 chī

27.奢侈 chǐ

9.刹那 chà

28.烟囱 cōng

10.差遣 chāi

29.炽热 chì

11.谄媚 chǎn

30.叱咤风云 chì zhà

12.忏悔 chàn

31.忧心忡忡 chōng

13.蹉跎 cuō tuó

32.憧憬 chōng

14.场院 cháng

33.崇拜 chóng

15.璀璨 cuǐ

34.惆怅 chóu chàng

16.赔偿 cháng

35.踌躇 chóu chú

17.徜徉 cháng

36.相形见绌 xiāng chù

18.风驰电掣 chè

37.瑕疵 cī

19.瞠目结舌 chēng

38.揣摩 chuāi

39. 椽子 chuán
40. 创伤 chuāng
41. 凄怆 chuàng

D /

1. 逮捕 dài
2. 殚精竭虑 dān
3. 虎视眈眈 dān
4. 肆无忌惮 dàn
5. 档案 档次 dàng
6. 当(本)年 dàng
7. 追悼 dào
8. 提防 dī

E /

1. 阿谀 ē yú
2. 婀娜 ē nuó

F /

1. 菲薄 fěi
2. 沸点 fèi
3. 氛围 fēn
4. 肤浅 fū
5. 随声附和 fù hè

G /

1. 粗犷 guǎng
2. 大动干戈 gē
3. 纠葛 gé
4. 脖颈 jǐng
5. 提供 gōng
6. 供销 gōng
7. 供给 gōng jǐ
8. 供不应求 gōng yìng
9. 供认 gòng

H /

1. 尸骸 hái
2. 稀罕 han
3. 引吭高歌 hang
4. 干涸 hé

42. 啜泣 chuò
43. 辍学 chuò

9. 瓜熟蒂落 dì
10. 缔造 dì
11. 兑换 duì
12. 玷污 diàn
13. 订正 dìng
14. 恫吓 dòng hè
15. 踱步 duó

3. 扼要 è

6. 仿佛 fú
7. 凫水 fú
8. 篇幅 fú
9. 辐射 fú
10. 果脯 fǔ

10. 口供 gòng [gòng]
11. 佝偻 gōu lóu
12. 勾当 gòu
13. 骨气 gǔ
14. 蛊惑 gǔ
15. 商贾 gǔ
16. 瑰丽 guī
17. 刽子手 guì
18. 皈依 guī

5. 一丘之貉 hé
6. 上颌 hé
7. 喝采 hè
8. 负荷 hè

9. 蛮横 hèng
10. 飞来横祸 hèng
11. 发横财 hèng
12. 一哄而散 hòng
13. 糊口 hú
14. 囫囵吞枣 hú lún

I /

1. 茶几 jī
2. 畸形 jī
3. 羁绊 jī
4. 羁旅 jī
5. 放荡不羁 jī
6. 无稽之谈 jī
7. 通缉令 jī
8. 汲取 jí
9. 即使 jí
10. 开学在即 jí
11. 疾恶如仇 jí
12. 嫉妒 jí
13. 棘手 jí
14. 贫瘠 jí
15. 狼藉 jí
16. 一触即发 jí
17. 脊梁 jǐ
18. 给予 jǐ yǔ
19. 角斗 jué
20. 角逐 jué
21. 倔强 jué jiàng
22. 雪茄 jiā
23. 隼永 juàn
24. 歼灭 jiān
25. 草菅人命 jiān
26. 缄默 jiān
27. 渐染 jiān
28. 眼睑 jiǎn
29. 间断 jiàn

15. 华山 huà
16. 混淆 hùn xiáo
17. 病入膏肓 huāng
18. 讳疾忌医 huì jí
19. 诲人不倦 huì .
20. 混水摸鱼 hún

30. 隼秀 jùn
31. 缴纳 jiǎo
32. 校对 jiào
33. 角色 jué
34. 猖獗 jué
35. 一蹶不振 jué
36. 拮据 jié jū
37. 押解 jiè
38. 情不自禁 jīn
39. 根茎叶 jīng
40. 龟裂 jūn
41. 杀一儆百 jǐng
42. 强劲 jìng
43. 劲敌 jìng
44. 劲旅 jìng (做形容词和动词时, 读 jìng; 做名词时读 jìn)
45. 痉挛 jìng
46. 细菌 jūn
47. 针灸 jiǔ
48. 韭菜 jiǔ
49. 内疚 jiù
50. 既往不咎 jiù
51. 狙击 jū
52. 咀嚼 jǔ jué
53. 循规蹈矩 jǔ
54. 矩形 jǔ
55. 沮丧 jǔ
56. 龟裂 (jūn)

K /

-
- 1.同仇敌忾 kài
 - 2.不卑不亢 kàng
 - 3.坎坷 kě
 - 4.可汗 kè hán

L /

- 1.邋遢 lā ta
- 2.丢三落四 là
- 3.书声琅琅 láng
- 4.唠叨 láo
- 5.落枕 lào
- 6.奶酪 lào
- 7.勒索 lè
- 8.勒紧 lēi
- 9.擂鼓 léi
- 10.掠夺 lüè
- 11.果实累累 léi
- 12.罪行累累 lěi

M /

- 1.抹桌子 mā
- 2.阴霾 mái
- 3.埋怨 mán
- 4.联袂 mèi
- 5.扪心自问 mén
- 6.愤懑 mèn
- 7.分娩 miǎn
- 8.酩酊 mǐng dǐng

N /

- 1.羞赧 nǎn
- 2.口讷 nè
- 3.气馁 něi
- 4.隐匿 nì
- 5.拘泥 nì

P /

- 1.扒手 pá
- 2.炮烙 páo luò

- 5.恪守 kè
- 6.会计 kuài
- 7.窥探 kuī
- 8.傀儡 kuǐ

累：léi 指“累累”。a.连续成串，如“果实累累”；b.颓丧的样子，如“累累若丧家之犬”。

累：lěi 引申指“连续、重叠、堆积”。如：累计、累日、累积、累累、日积月累、连篇累牍。

累：lèi “疲乏，过劳”。如：劳累、累乏。

- 13.擂台 lèi
- 14.恶劣 liè
- 15.贿赂 lù
- 16.打量 liáng
- 17.量入为出 liàng

- 9.荒谬 miù
- 10.牟取 móu
- 11.静谧 mì
- 12.萎靡不振[wěi mǐ bù zhèn]
- 13.抹墙 mò
- 14.蓦然回首 mò
- 15.脉脉 mò
- 16.模样 mú

- 6.亲昵 nì
- 7.泥泞 nìng
- 8.执拗 niù
- 9.虐待 nüè

- 3.心宽体胖 pán
- 4.蹒跚 pán

-
5. 咆哮 páo xiào
 6. 彷徨 pang
 7. 胚胎 pēi
 8. 喷香 pèn
 9. 抨击 pēng
 10. 匍匐 pú fú
 11. 风尘仆仆 pú

Q /

1. 倾盆大雨 qīng
2. 蹊跷 qī qiāo
3. 祈祷 qí
4. 引擎 qíng
5. 修葺 qì
6. 休憩 qì
7. 关卡 qiǎ
8. 悭吝 qiān
9. 潜移默化 qián

R /

1. 围绕 rào
2. 荏苒 rěn rǎn

S /

1. 堵塞 sè
2. 刹车 shā
3. 潸然泪下 shān
4. 教室 shì
5. 倏忽 shū
6. 吮吸 shǔn
7. 禅让 shàn
8. 讪笑 shàn
9. 赡养 shàn
10. 折本 shé

T /

1. 湍急 tuān
2. 字贴 tiè
3. 熏陶 táo
4. 孝悌 tì

12. 癖好 pǐ
13. 澎湃 péng pài
14. 大腹便便 pián
15. 剽窃 piāo
16. 湖泊 pō
17. 解剖 pōu
18. 前仆后继 pū

10. 虔诚 qián
11. 天堑 qiàn
12. 怯懦 qiè
13. 强迫 qiǎng
14. 勉强 qiǎng
15. 强求 qiǎng
16. 牵强附会 qiǎng
17. 曲折 qū
18. 商榷 què

3. 仍然 réng
4. 冗长 rǒng

11. 怂恿 sǒng yǒng
12. 退避三舍 shè
13. 海市蜃楼 shèn
14. 狩猎 shòu
15. 束缚 shù fù
16. 刷白 shuà
17. 游说 shuì
18. 塑料 sù
19. 鬼鬼祟祟 suì

5. 倜傥 tì tǎng
6. 恬不知耻 tián
7. 妥贴 tiē
8. 请帖 tiē

9.如火如荼 tú

W /

1.违反 wéi

2.冒天下之大不韪 wěi

3.为虎作伥 wèi chāng

X /

1.膝盖 xī

2.狡黠 xiá

3.纤维 xiān wéi

4.屡见不鲜 xiān

5.垂涎三尺 xián

6.肖像 xiào

7.纸屑 xiè

Y /

1.筵席 yán

2.揠苗助长 yà

3.河沿 yán

4.奄奄一息 yǎn

5.赝品 yàn

6.杳无音信 yǎo

7.呜咽 yè

8.摇曳 yè

9.笑靥 yè

10.后裔 yì

11.颐和园 yí

Z /

1.载重 zài

2.登载 zǎi

3.载歌载舞 zài

4.拒载 zài

5.怨声载道 zài (zài: 词语中“载”字有载物或有承载之意、有又、有的时候读 zài。如: 载歌载舞 (又、有之意)、载客 (承载之意)。zǎi: 词语中“载”字有记录或年的意思时读 zǎi。如: 刊载 (记录)、一年半载 (年) 。)

10.蜕化 tuì

4.龌龊 wò chuò

5.斡旋 wò

6.深恶痛绝 wù jué

8.机械 xiè

9.不朽 xiǔ

10.铜臭 xiù

11.星宿 xiù

12.酗酒 xù

13.炫耀 xuàn

14.洞穴 xué

12.肄业 yì

13.应届 yīng

14.应用文 yìng

15.应试教育 yìng

16.邮递员 yóu

17.黑黝黝 yǒu

18.参与 yù

19.头晕 yūn

20.允许 yǔn

21.晕车 yùn

22.酝酿 yùn niàng

6.暂时 zàn

7.确凿 záo

8.臧否 zāng pǐ

9.憎恶 zēng

10.驻扎 zhā

11.精湛 zhàn

12.颤栗 zhàn

13.着慌 zháo

14.沼泽 zhǎo

15.召开 zhào

16.肇事 zhào
17.挣脱 zhèng
18.脂肪 zhī
19.质量 zhì

20.脍炙人口 kuàizhì
21.中肯 中吃 zhòng
22.贮藏 伫立 zhù
23.弄巧成拙 zhuō

易错读音整理

暮 mò然 脸色刷 shuà白 正当 dàng 防卫 正当 dāng 妙龄 长歌当 dàng 哭
安步当 dàng 车 粮囤 dùn 牌坊 fāng 令 líng 狐
太监 jiàn / 国子监 jiàn (跟官职有关) 监管、监工 jiān (监督 牢狱)
色 shǎi 子 / 掉色 shǎi 无耻谰 lán 言 的 dī士
模 mú具 / 板 / 样 / 子 症 zhēng 结 (其余都念 zhèng)
创 chuāng 伤 / 重创 chuāng (跟伤口有关) 草创 chàng (动手做或者是独特的)
曲 qū尽其妙 / 曲 qū径通幽 躯壳 qiào / 甲壳 qiào 梁山泊 pō
翘 qiáo 首 / 翘 qiáo 楚 颌 hàn 联 车辆 liàng
冠 guān 冕堂皇 / 树冠 guān / 冠 guān 心病 / 弱冠 guàn
炮 páo 烙 / 炮 bāo 羊肉
标识 zhì 女红 gōng
强 qiǎng 迫 / 逼 / 求 / 辩 / 人所难 / 颜欢笑 / 词夺理
牛虻 méng 眼眶 kuàng 框 kuàng 架
压轴 zhòu 包扎 zā 胳膊 bei 应 yīng 屈 脖颈 gěng
勾 gōu 当 (其余都念 gōu)
筵 yán 席 / 宴 yàn 席
绿 lù林 / 鸭绿 lù江 / 绿 lù营 (其余都念 lù)
朴 pō刀 开花结 jiē果 亲 qīng 家
撇 piē开 / 撇 piě嘴
蒙 měng 骗 / 蒙 méng 哄 / 蒙 měng 古 炽 chì热 恚 huì恨
解 jiě甲归田 / 浑身解 xiè数
摈 bìn 弃 / 摒 bìng 弃 / 屏 bǐng 弃 冒顿 Mòdú 菩萨 sà
沏 qī茶 亟 jí待 / 亟 qì来问讯 荨 xún 麻 / 荨 qián 麻疹
打量 liang / 思量 liang / 掂量 liáng / 估量 liáng / 忖量 liàng
拾 shè级而上 咋 zé舌 籀 zhòu 文 央浼 měi 靓 jìng 妆
滂 pāng 沱 铁锹 qiāo 镐 hào 京 咯血 kǎxiě
档 dàng 案 (只有第四声) 予 yú取予 yú求 (指任意索取)
一撮 zuǒ胡子 / 头发一小撮 cuō坏人 节 jiē骨眼
旋 xuán 涡 / 漩 xuán 涡 / 旋 xuàn 风 田塍 chéng 气氛 fēn (只有第一声)

琵琶 pá 枇杷 pá 瞥 piē 见 稽 qǐ 首 璞 pú 玉 布衾 qīn
祛 qū 除 稍 shào 息 洗涮 shuàn 噉 sǎo 使挟 xié 制
稔 rěn 知 (熟知) / 谗 shàn 知 (知道) 尽 jǐn 快
间 jiān 不容发 fà / 令人发 fà 指 一哄 hòng 而散
胡诌 zhōu / 文绉绉 zhōu / 邹 zōu 忌 电饭煲 bāo (只有第一声)
大笔如椽 chuán 各 bèn 前程 丧 sāng 钟 偌 ruò 大
道行 héng / 树行 hàng 子 瓜葛 gé 前倨 jù 后恭 场 cháng 院
根茎 jīng 压 yà 根儿 手腕 wǎn 当 dàng 真当 dàng 做
辟 bì 邪 (避除邪祟) / 辟 pì 邪说 (驳斥邪说)
梁山泊 pō (水浒山寨) / 梁山伯 bó (祝英台的情人)
和 huó 面 / 和 huó 泥 / 和 huò 稀泥 角 jué 色 脚 jué 色
口角 jiǎo (嘴角) / 口角 jué (争吵) 剽 piāo 窃 (只有第一声)
果实累累 léi / 罪行累累 lěi / 牵累 lěi / 连累 lěi / 拖累 lěi
一差 chā 二错 / 阴错阳差 chā 管窥蠡 lǐ 测 呼天抢 qiāng 地
纤 qiàn 绳 / 纤 xiān 维 / 纤 xiān 细 (纤没有第一声)
塞 sāi 车 数 shuò 见不鲜 xiān 曝 bào 光也作暴 bào 光
戛 jiá 然而止 叱咤 zhà 风云 负荷 hè / / 电荷 hè / 荷 hè 枪实弹 模棱 léng 两可 / 棱 léng
角 / 菱角 líng jiao 喙 xué 头 犄 jī 角 / 犄 jī 角之势 缜 zhěn 密 横亘 gèn
癖好 pǐ (只有第三声) 友谊 yì (只有第四声)
坐骑 qí (现只有第二声, jì 的读音已取消) 针砭 biān 时弊
煊 xuān 赫一时 同烜 xuǎn 赫一时 酩 mǐng 酊 dǐng